

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
CÔNG TY TNHH KTCT THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH
MST: 4100259395



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2026 (CÔNG TY+XN)



Gồm các biểu:

1. Báo cáo tình hình tài chính 6 tháng đầu năm 2026 (Công ty + Xí nghiệp) Mẫu số: B01-DN
2. Kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 (Công ty + Xí nghiệp) Mẫu số: B02-DN
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2026 (Công ty + Xí nghiệp) Mẫu số: B03-DN
4. Bảng cân đối tài khoản 6 tháng đầu năm 2026 (Công ty + Xí nghiệp) Mẫu số: S06-DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ ngày 01/1/2026 đến ngày 30/6/2026

(Công ty và Xí nghiệp Dịch vụ thủy lợi)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		69.267.159.185	66.058.764.486
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.373.940.758	20.064.164.462
1. Tiền	111	VI.01	10.373.940.758	20.064.164.462
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		48.500.000.000	20.700.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		48.500.000.000	20.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.883.741.453	23.931.351.183
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a	5.434.019.599	17.437.218.677
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.584.491.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		759.222.064	223.930.266
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.04.a	1.504.249.742	8.118.443.192
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(1.398.240.952)	(1.848.240.952)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	1.167.911.784	1.102.660.456
1. Hàng tồn kho	141		1.167.911.784	1.102.660.456
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản sinh hoặc ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		341.565.190	260.588.385
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14.a	106.110.527	25.295.574
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		161.852	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		235.292.811	235.292.811
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.065.287.944.495	7.879.169.380.722
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		9.065.037.241.345	7.879.024.249.872
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	9.065.037.241.345	7.879.024.249.872
- Nguyên giá	222		9.077.592.647.529	7.891.144.812.592
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.555.406.184)	(12.120.562.720)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		250.703.150	145.130.850
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		250.703.150	145.130.850
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		9.134.555.103.680	7.945.228.145.208
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		48.693.236.274	37.839.273.166
I. Nợ ngắn hạn	310		48.693.236.274	37.839.273.166
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.589.314.000	8.308.752.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.586.110.092	200.305.500
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.17.a	540.611.921	535.703.796
5. Phải trả người lao động	315		177.650.000	7.364.624.509

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.18.a	27.558.342.082	3.914.080.000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	VI.20.a	13.657.408	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.19.a	1.393.884.240	874.457.722
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	VI.21.a	7.119.280.978	9.194.471.978
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.714.385.553	7.446.877.661
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	9.085.861.867.406	7.907.388.872.042
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		9.085.861.867.406	7.907.388.872.042
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		9.066.992.525.749	7.880.544.690.812
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		15.283.278.989	23.303.804.989
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.540.376.241	3.540.376.241
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45.686.427	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		45.686.427	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		9.134.555.103.680	7.945.228.145.208

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đặng Thị Ngọc Hưng

Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Phú

Lập, Ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Nguyên Sĩ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Công ty và Xí nghiệp Dịch vụ thủy lợi

(Doanh thu XN Dịch vụ thủy lợi có doanh thu nội bộ)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/1/2026 đến ngày 30/6/2026		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		50.326.985.722	45.302.690.436	50.326.985.722	45.302.690.436
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		50.326.985.722	45.302.690.436	50.326.985.722	45.302.690.436
4. Giá vốn hàng bán	11		45.889.841.066	40.028.235.248	45.889.841.066	40.028.235.248
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.437.144.656	5.274.455.188	4.437.144.656	5.274.455.188
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		445.791.652	143.343.754	445.791.652	143.343.754
8. Chi phí tài chính	23					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.836.424.559	5.418.181.380	4.836.424.559	5.418.181.380
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		46.511.749	(382.438)	46.511.749	(382.438)
12. Thu nhập khác	31		45.000.000		45.000.000	
13. Chi phí khác	32		34.654.897		34.654.897	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10.345.103		10.345.103	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		56.856.852	(382.438)	56.856.852	(382.438)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		11.170.425		11.170.425	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		45.686.427	(382.438)	45.686.427	(382.438)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đặng Thị Ngọc Hưng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Thị Ngọc Phú

Lập, Ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Nguyên Sĩ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Công ty và Xí nghiệp Dịch vụ thủy lợi

(Doanh thu XN Dịch vụ thủy lợi không có doanh thu nội bộ)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/1/2026 đến ngày 30/6/2026		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		48.700.503.652	45.302.690.436	48.700.503.652	45.302.690.436
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		48.700.503.652	45.302.690.436	48.700.503.652	45.302.690.436
4. Giá vốn hàng bán	11		44.263.358.996	40.028.235.248	44.263.358.996	40.028.235.248
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.437.144.656	5.274.455.188	4.437.144.656	5.274.455.188
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		445.791.652	143.343.754	445.791.652	143.343.754
8. Chi phí tài chính	23					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.836.424.559	5.418.181.380	4.836.424.559	5.418.181.380
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		46.511.749	(382.438)	46.511.749	(382.438)
12. Thu nhập khác	31		45.000.000		45.000.000	
13. Chi phí khác	32		34.654.897		34.654.897	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10.345.103		10.345.103	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		56.856.852	(382.438)	56.856.852	(382.438)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		11.170.425		11.170.425	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		45.686.427	(382.438)	45.686.427	(382.438)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đặng Thị Ngọc Hưng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Phú

Lập, Ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Nguyên Sĩ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

(Công ty + Xí nghiệp dịch vụ thủy lợi)

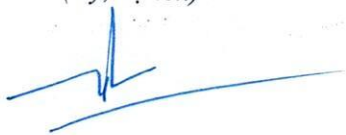
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		68.891.872.321	94.094.751.691
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(12.985.624.890)	(22.220.171.231)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.391.882.683)	(46.011.132.578)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(246.809.000)	
4.1 Tiền lãi vay phải trả của các kỳ trước	04.1			
4.2 Tiền trả lãi vay phát sinh trong kỳ	04.2			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7.050.087)	(198.359.411)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.777.503.962	15.579.808.080
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(35.928.233.327)	(19.925.442.163)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.109.776.296	21.319.454.388
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			337.627.134
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			337.627.134
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		18.109.776.296	21.657.081.522

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.764.164.462	19.107.082.940
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quý đối ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	58.873.940.758	40.764.164.462

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đặng Thị Ngọc Hưng

Kế toán Trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Phú

Lập, Ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Nguyên Sĩ

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN*Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026**(Công ty và XN Dịch vụ thủy lợi)*

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	212.653.859		906.822.650	920.249.713	199.226.796	
1111	Tiền Việt Nam	212.653.859		906.822.650	920.249.713	199.226.796	
112	Tiền gửi Ngân hàng	19.851.510.603		112.674.442.633	122.351.239.274	10.174.713.962	
1121	Tiền Việt Nam (tiền gửi các Ngân hàng)	19.851.510.603		112.674.442.633	122.351.239.274	10.174.713.962	
1127	Tiền Việt Nam (NSách tính hỗ trợ TK tại Kho bạc Nhà nước Bình Định để Ttoán CTrình)	9.014.482.000			3.090.300.000	5.924.182.000	
1128	Tiền Việt Nam (tiền gửi Công ty tại Kho bạc Nhà nước Bình Định để TToán ĐTXD, Schữa các Nhà Q.Lý hồ chứa nước)			29.235.000	29.235.000		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.700.000.000		58.500.000.000	30.700.000.000	48.500.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	20.700.000.000		58.500.000.000	30.700.000.000	48.500.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	17.437.218.677	200.305.500	49.442.577.625	68.831.581.295	5.434.019.599	7.586.110.092
133	Thuế GTGT được khấu trừ			85.497.699	85.497.699		
136	Phải thu nội bộ	223.930.266		25.876.122.912	25.213.598.114	886.455.064	
1368	Phải thu nội bộ khác	223.930.266		25.876.122.912	25.213.598.114	886.455.064	
138	Phải thu khác	68.682.192		1.505.325.805	8.147.033.605	1.476.735.392	
1388	Phải thu khác	68.682.192		1.505.325.805	8.147.033.605	1.476.735.392	
141	Tạm ứng			138.084.000	131.714.000	6.370.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	1.078.299.363		469.487.080	388.165.707	1.159.620.736	
153	Công cụ, dụng cụ	6.267.900		264.387.988	264.387.988	6.267.900	
154	Chi phí SXKD dở dang	18.093.193		21.008.382.711	21.026.475.904		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1541	Chi phí SXKD dở dang	18.093.193		21.008.382.711	21.026.475.904		
161	Chi sự nghiệp						
211	Tài sản cố định hữu hình	7.891.144.812.592		1.599.585.952.639	413.138.117.702	9.077.592.647.529	
2111	TSCĐ Nhà cửa, vật kiến trúc	23.376.110.148			4.094.144.631	19.281.965.517	
2112	TSCĐ Máy móc, thiết bị	1.357.344.000				1.357.344.000	
2113	TSCĐ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2.807.747.486				2.807.747.486	
2114	TSCĐ Thiết bị, dụng cụ QLý	980.240.000				980.240.000	
2116	TSCĐ kết cấu hạ tầng thủy lợi	7.862.623.370.958		1.599.585.952.639	409.043.973.071	9.053.165.350.526	
214	Hao mòn tài sản cố định		12.120.562.720		434.843.464		12.555.406.184
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		12.120.562.720		434.843.464		12.555.406.184
229	Dự phòng tổn thất tài sản		1.848.240.952	450.000.000			1.398.240.952
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		1.848.240.952	450.000.000			1.398.240.952
242	Chi phí trả trước	170.426.424		275.579.584	89.192.331	356.813.677	
2421	Chi phí trả trước dài hạn	149.782.424		183.639.445	58.078.131	275.343.738	
2422	Chi phí trả trước ngắn hạn	20.644.000		91.940.139	31.114.200	81.469.939	
331	Phải trả cho người bán		8.308.752.000	12.804.132.689	3.498.018.689	2.584.491.000	1.587.129.000
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	235.292.811	535.703.796	1.266.876.281	1.271.784.406	235.292.811	540.611.921
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		363.725.737	706.786.176	796.612.495		453.552.056
33311	Thuế GTGT đầu ra		363.725.737	706.786.176	796.612.495		453.552.056
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.434.173	7.050.087	7.050.087	11.170.425	180.434.173	11.170.425
3335	Thuế thu nhập cá nhân		10.282.867	41.169.453	48.499.322		17.612.736
3336	Thuế tài nguyên		154.645.105	359.508.275	263.139.874		58.276.704
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	54.858.638		152.362.290	152.362.290	54.858.638	
334	Phải trả người lao động		7.364.624.509	23.208.956.415	16.021.981.906		177.650.000
3341	Phải trả công nhân viên		7.355.874.509	21.652.139.415	14.296.264.906		
3342	Tiền ăn giữa ca			1.306.767.000	1.306.767.000		
3348	Phải trả người lao động khác		8.750.000	250.050.000	418.950.000		177.650.000
335	Chi phí phải trả		3.914.080.000	1.284.695.000	24.928.957.082		27.558.342.082
336	Phải trả nội bộ			1.224.557.480	1.351.790.480		127.233.000

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3368	Phải trả nội bộ khác			1.224.557.480	1.351.790.480		127.233.000
338	Phải trả, phải nộp khác		169.212.722	5.553.886.811	6.150.134.387	21.144.350	786.604.648
3382	Kinh phí Đảng và KPhí Công đoàn			316.000.000	397.886.530	21.144.350	103.030.880
3382.1	Kinh phí Đảng			100.000.000	78.855.650	21.144.350	
3382.2	Kinh phí Công đoàn			216.000.000	319.030.880		103.030.880
3383	Bảo hiểm xã hội			4.067.643.720	4.067.643.720		
3384	Bảo hiểm y tế			717.819.480	717.819.480		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			319.030.880	319.030.880		
3387	Doanh thu chờ phân bổ				13.657.408		13.657.408
3388	Phải trả, phải nộp khác		169.212.722	133.392.731	634.096.369		669.916.360
341	Vay và nợ thuê tài chính						
344	Nhận ký quỹ, ký cược		705.245.000	93.251.000	8.943.000		620.937.000
352	Dự phòng phải trả		9.194.471.978	2.075.191.000			7.119.280.978
3524	Dự phòng phải trả khác		9.194.471.978				7.119.280.978
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.446.877.661	4.732.492.108			2.714.385.553
3531	Quỹ khen thưởng		4.576.633.882	3.954.591.685			622.042.197
3532	Quỹ phúc lợi		2.724.293.779	777.900.423			1.946.393.356
3534	Quỹ thưởng Người QLý doanh nghiệp		145.950.000				145.950.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		7.882.962.315.801	417.540.056.071	1.595.967.365.008		9.082.275.804.738
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		435.625.357.447				435.625.357.447
4114	Vốn chủ sở hữu (lợi nhuận)		1.832.031.347				1.832.031.347
4115	Vốn chủ sở hữu (tài sản Nhà cửa, vật kiến trúc)		3.336.895.688	446.322.000			2.890.573.688
4116	Vốn chủ sở hữu (Công trình)		7.439.750.406.330	409.043.973.071	1.595.938.130.008		8.626.644.563.267
4118	Vốn khác		23.303.804.989	8.049.761.000	29.235.000		15.283.278.989
414	Quỹ đầu tư phát triển		3.540.376.241				3.540.376.241
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				45.686.427		45.686.427
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay				45.686.427		45.686.427

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			50.326.985.722	50.326.985.722		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			445.791.652	445.791.652		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			3.513.517.267	3.513.517.267		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			16.839.826.023	16.839.826.023		
627	Chi phí sản xuất chung			655.039.421	655.039.421		
632	Giá vốn hàng bán			45.889.841.066	45.889.841.066		
642	Chi phí QLDN doanh nghiệp			5.289.626.892	5.289.626.892		
711	Thu nhập khác			45.000.000	45.000.000		
811	Chi phí khác			34.654.897	34.654.897		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			11.170.425	11.170.425		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			11.170.425	11.170.425		
911	Xác định kết quả kinh doanh			50.817.777.374	50.817.777.374		
Cộng		7.951.147.187.880	7.938.310.768.880	2.514.835.988.920	2.514.835.988.920	9.148.633.798.816	9.148.633.798.816

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đặng Thị Ngọc Hưng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Phú

Lập, Ngày 17 tháng 7 năm 2026

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Nguyên Sĩ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
CÔNG TY TNHH KTCT THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH
MST: 4100259395



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 (CÔNG TY)



Gồm các biểu:

1. Báo cáo tình hình tài chính 6 tháng đầu năm 2026 Mẫu số: B01-DN
2. Kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 Mẫu số: B02-DN
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2026 Mẫu số: B03-DN
4. Bảng cân đối tài khoản 6 tháng đầu năm 2026 Mẫu số: S06-DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		67.883.331.364	64.910.029.427
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.660.855.001	19.657.748.221
1. Tiền	111		9.660.855.001	19.657.748.221
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		48.000.000.000	20.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2(a)		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2(b)	48.000.000.000	20.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.764.829.330	23.925.847.073
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	5.324.019.599	17.437.218.677
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.584.491.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		759.222.064	223.930.266
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4(a)	1.495.337.619	8.112.939.082
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(1.398.240.952)	(1.848.240.952)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5		
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	1.148.919.956	1.078.532.995
1. Hàng tồn kho	141		1.148.919.956	1.078.532.995
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.12.1.1		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	V.12.1.2		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		308.727.077	247.901.138
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	81.469.939	20.644.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19(b)	227.257.138	227.257.138
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	V.23		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15(a)		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.065.287.944.495	7.879.169.380.722
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		9.065.037.241.345	7.879.024.249.872
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	9.065.037.241.345	7.879.024.249.872
- Nguyên giá	222		9.076.846.844.043	7.890.399.009.106
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.809.602.698)	(11.374.759.234)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	V.12.1.3		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12.2		
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		250.703.150	145.130.850
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)	250.703.150	145.130.850
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.26(a)		

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15(b)		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		9.133.171.275.859	7.944.079.410.149
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		48.392.581.604	37.728.024.831
I. Nợ ngắn hạn	310		48.392.581.604	37.728.024.831
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	1.458.229.000	8.308.752.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.586.110.092	200.305.500
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19(a)	490.315.163	519.633.787
5. Phải trả người lao động	315			7.355.874.509
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20(a)	27.558.342.082	3.914.080.000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		127.233.000	
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22(a)	13.657.408	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21(a)	1.390.275.960	874.457.722
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16(a)		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25(a)	7.119.280.978	9.194.471.978
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.649.137.921	7.360.449.335
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	V.23		
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17(b)		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19(b)		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20(b)		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22(b)		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21(b)		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16(b)		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26(b)		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25(b)		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.084.778.694.255	7.906.351.385.318
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27(b)	9.066.159.573.302	7.879.711.738.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27(d)		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.27(d)		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.27(e)		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.27(e)		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		15.283.278.989	23.303.804.989

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27(e)		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.335.841.964	3.335.841.964
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		9.133.171.275.859	7.944.079.410.149

Phê duyệt, Ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người lập
(Ký, họ tên)



Đặng Thị Ngọc Hưng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Phú

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Nguyên Sĩ

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm 2026	Kỳ này năm 2025
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	48.590.503.652	45.302.690.436
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		48.590.503.652	45.302.690.436
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	44.343.642.949	40.028.235.248
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.246.860.703	5.274.455.188
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4		
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	431.031.734	143.165.192
8. Chi phí tài chính	23	VI.6		
- Trong đó: Chi phí đi vay	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	4.660.850.186	5.417.620.380
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		17.042.251	
12. Thu nhập khác	31	VI.7		
13. Chi phí khác	32	VI.8	17.042.251	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(17.042.251)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60			
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Phê duyệt, Ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người lập
(Ký, họ tên)

Đặng Thị Ngọc Hưng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thị Ngọc Phú

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Nguyên Sĩ

- Số chứng chỉ năm
Đơn vị cung cấp dịch vụ kế
toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		68.816.769.526	96.544.640.728
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(11.962.192.000)	(15.594.266.183)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.106.962.532)	(41.693.784.536)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(246.809.000)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(141.836.864)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		121.064.852	13.663.695.302
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(35.647.999.066)	(31.696.329.626)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.973.871.780	21.082.118.821
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.8		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			331.769.150
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			331.769.150
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		29.235.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		29.235.000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		18.003.106.780	21.413.887.971
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39.657.748.221	18.243.860.250
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	V.1	57.660.855.001	39.657.748.221

Người lập

(Ký, họ tên)



Đặng Thị Ngọc Hưng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Phú

Phê duyệt, Ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Nguyên Sĩ

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN*Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026**Đơn vị tính: VND*

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	200.983.356		716.772.650	727.821.094	189.934.912	
1111	Tiền Việt Nam	200.983.356		716.772.650	727.821.094	189.934.912	
112	Tiền gửi không kỳ hạn	19.456.764.865		110.272.185.728	120.258.030.504	9.470.920.089	
1121	Tiền Việt Nam (tiền gửi các Ngân hàng)	10.442.282.865		110.242.950.728	117.138.495.504	3.546.738.089	
1127	Tiền Việt Nam (NSách tính hỗ trợ TK tại Kho bạc Nhà nước Bình Định để TToán CTrình)	9.014.482.000			3.090.300.000	5.924.182.000	
1128	Tiền Việt Nam (NSách tính hỗ trợ TK tại Kho bạc Nhà nước Bình Định để TToán ĐTXD, SChữa các Nhà QLý hồ chứa nước)			29.235.000	29.235.000		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.000.000.000		58.000.000.000	30.000.000.000	48.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000		58.000.000.000	30.000.000.000	48.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	17.437.218.677	200.305.500	49.287.577.625	68.786.581.295	5.324.019.599	7.586.110.092
136	Phải thu nội bộ	223.930.266		24.136.444.912	23.601.153.114	759.222.064	
1368.1	Phải thu nội bộ XN TLợi I	20.319.039		4.276.994.522	4.059.677.473	237.636.088	
1368.2	Phải thu nội bộ XN TLợi II	32.672.263		6.099.364.148	5.926.143.487	205.892.924	
1368.3	Phải thu nội bộ XN TLợi III	79.675.113		3.708.560.840	3.638.756.803	149.479.150	
1368.4	Phải thu nội bộ XN TLợi IV	62.087.749		4.944.246.601	4.925.780.851	80.553.499	
1368.5	Phải thu nội bộ XN TLợi V	22.645.784		3.072.411.553	3.027.648.209	67.409.128	
1368.6	Phải thu nội bộ XN TLợi Định Bình	6.530.318		1.977.134.768	1.965.413.811	18.251.275	
1368.7	Phải thu nội bộ XN DVụ TLợi			57.732.480	57.732.480		
138	Phải thu khác	8.112.939.082		1.491.433.682	8.135.404.495	1.468.968.269	
1388	Phải thu khác	8.112.939.082		1.491.433.682	8.135.404.495	1.468.968.269	
141	Tạm ứng			28.084.000	22.859.000	5.225.000	
141.0	Tạm ứng CBCNV Công ty			28.084.000	22.859.000	5.225.000	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
152	Nguyên liệu, vật liệu	1.072.265.095		222.950.475	152.563.514	1.142.652.056	
152.10	Nguyên vật liệu VP Cty	16.723.054			15.939.718	783.336	
152.11	Nguyên vật liệu XN TLợi I	317.944.691		2.756.858	3.129.469	317.572.080	
152.12	Nguyên vật liệu XN TLợi II	378.086.656		64.229.100	62.706.637	379.609.119	
152.13	Nguyên vật liệu XN TLợi III	82.105.720		39.179.540	39.179.540	82.105.720	
152.14	Nguyên vật liệu XN TLợi IV	109.733.688		97.990.477	28.182.909	179.541.256	
152.15	Nguyên vật liệu XN TLợi V	62.877.211		2.850.000	3.149.991	62.577.220	
152.16	Nguyên vật liệu XN TLợi Định Bình	104.794.075		15.944.500	275.250	120.463.325	
153	Công cụ, dụng cụ	6.267.900		264.387.988	264.387.988	6.267.900	
1531	Công cụ, dụng cụ	6.267.900		264.387.988	264.387.988	6.267.900	
1531.0	Công cụ, dụng cụ VP Cty			140.544.000	140.544.000		
1531.1	Công cụ, dụng cụ XN TLợi I			19.977.000	19.977.000		
1531.2	Công cụ, dụng cụ XN TLợi II			16.099.988	16.099.988		
1531.3	Công cụ, dụng cụ XN TLợi III			57.980.000	57.980.000		
1531.4	Công cụ, dụng cụ XN TLợi IV			21.977.000	21.977.000		
1531.5	Công cụ, dụng cụ XN TLợi V	6.267.900				6.267.900	
1531.6	Công cụ, dụng cụ XN TLợi Định Bình			7.810.000	7.810.000		
154	Chi phí SXKD dở dang			19.480.277.787	19.480.277.787		
1541	Chi phí SXKD dở dang			19.480.277.787	19.480.277.787		
211	Tài sản cố định hữu hình	7.890.399.009.106		1.599.585.952.639	413.138.117.702	9.076.846.844.043	
2111	TSCĐ Nhà cửa, vật kiến trúc	23.226.023.148			4.094.144.631	19.131.878.517	
2112	TSCĐ Máy móc, thiết bị	1.278.144.000				1.278.144.000	
2113	TSCĐ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2.291.231.000				2.291.231.000	
2114	TSCĐ Thiết bị, dụng cụ QLý	980.240.000				980.240.000	
2116	TSCĐ Kết cấu hạ tầng thủy lợi	7.862.623.370.958		1.599.585.952.639	409.043.973.071	9.053.165.350.526	
2116.1	TSCĐ KCHTTL Hồ chứa nước	3.006.698.825.232		503.669.404.061	61.516.435.399	3.448.851.793.894	
2116.2	TSCĐ KCHTTL Đập dâng nước, đập ngăn mặn và đê sông	1.744.626.466.572		273.893.617.755	20.202.975.000	1.998.317.109.327	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2116.3	TSCĐ KCHTTL Hệ thống kênh và Công trình trên kênh	2.882.200.685.606		516.487.398.196	324.616.911.033	3.074.071.172.769	
2116.4	TSCĐ KCHTTL Nhà quản lý công trình	30.219.588.209		5.736.042.943		35.955.631.152	
2116.5	TSCĐ KCHTTL Máy móc thiết bị và trạm bơm	160.590.970.227		288.797.069.860	807.502.000	448.580.538.087	
2116.6	TSCĐ KCHTTL Thiết bị truyền dẫn; Phương tiện vận tải	29.899.212.535		1.000.404.421	1.900.149.639	28.999.467.317	
2116.7	TSCĐ KCHTTL Thiết bị, dụng cụ quản lý	8.387.622.577		10.002.015.403		18.389.637.980	
214	Hao mòn tài sản cố định		11.374.759.234		434.843.464		11.809.602.698
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		11.374.759.234		434.843.464		11.809.602.698
229	Dự phòng tổn thất tài sản		1.848.240.952	450.000.000			1.398.240.952
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		1.848.240.952	450.000.000			1.398.240.952
242	Chi phí chờ phân bổ	165.774.850		252.835.139	86.436.900	332.173.089	
2421	Chi phí trả trước dài hạn	145.130.850		160.895.000	55.322.700	250.703.150	
2422	Chi phí trả trước ngắn hạn	20.644.000		91.940.139	31.114.200	81.469.939	
331	Phải trả cho người bán		8.308.752.000	11.830.948.000	2.395.934.000	2.584.491.000	1.458.229.000
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	227.257.138	519.633.787	1.138.246.100	1.108.927.476	227.257.138	490.315.163
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		359.125.815	616.411.657	683.416.565		426.130.723
33311	Thuế GTGT đầu ra		359.125.815	616.411.657	683.416.565		426.130.723
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.434.173				180.434.173	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		5.862.867	36.749.453	36.794.322		5.907.736
3336	Thuế tài nguyên		154.645.105	359.508.275	263.139.874		58.276.704
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	46.822.965		125.576.715	125.576.715	46.822.965	
334	Phải trả người lao động		7.355.874.509	22.784.532.794	15.428.658.285		
3341	Phải trả công nhân viên		7.355.874.509	21.489.645.794	14.133.771.285		
3341.11	Tiền lương Ban điều hành		69.600.000	321.600.000	252.000.000		
3341.12	Tiền lương Chủ tịch, Kiểm soát viên		158.418.720	475.218.720	316.800.000		
3341.13	Tiền lương vận hành công trình đập ngăn mặn		42.573.600	534.992.164	492.418.564		
3341.0	Tiền lương VP Công ty		887.576.094	2.458.468.012	1.570.891.918		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3341.1	Tiền lương XN TLợi I		965.557.684	2.683.840.959	1.718.283.275		
3341.2	Tiền lương XN TLợi II		1.660.955.584	4.488.204.849	2.827.249.265		
3341.3	Tiền lương XN TLợi III		1.007.441.361	2.835.464.894	1.828.023.533		
3341.4	Tiền lương XN TLợi IV		1.231.033.651	3.770.654.344	2.539.620.693		
3341.5	Tiền lương XN TLợi V		804.788.475	2.337.190.961	1.532.402.486		
3341.6	Tiền lương XN TLợi Định Bình		527.929.340	1.584.010.891	1.056.081.551		
3342	Tiền ăn giữa ca			1.294.887.000	1.294.887.000		
3342.0	Tiền ăn giữa ca VP Công ty			133.056.000	133.056.000		
3342.1	Tiền ăn giữa ca XN TLợi I			200.079.000	200.079.000		
3342.2	Tiền ăn giữa ca XN TLợi II			301.125.000	301.125.000		
3342.3	Tiền ăn giữa ca XN TLợi III			159.654.000	159.654.000		
3342.4	Tiền ăn giữa ca XN TLợi IV			204.402.000	204.402.000		
3342.5	Tiền ăn giữa ca XN TLợi V			152.889.000	152.889.000		
3342.6	Tiền ăn giữa ca XN TLợi Định Bình			90.288.000	90.288.000		
3342.8	Tiền ăn giữa ca vận hành công trình đập ngăn mặn			53.394.000	53.394.000		
335	Chi phí phải trả		3.914.080.000	1.284.695.000	24.928.957.082		27.558.342.082
335.14	Chi phí phải trả kiểm toán quyết toán		35.100.000	35.100.000			
3353	Chi phí phải trả				24.863.365.162		24.863.365.162
3359	Chi phí phải trả sửa chữa thường xuyên công trình		3.878.980.000	1.249.595.000	65.591.920		2.694.976.920
336	Phải trả nội bộ			1.166.825.000	1.294.058.000		127.233.000
3368	Phải trả nội bộ XN Dịch vụ thủy lợi			1.166.825.000	1.294.058.000		127.233.000
338	Phải trả, phải nộp khác		169.212.722	5.496.154.331	6.088.793.627	21.144.350	782.996.368
3382	Kinh phí Đảng và KPhí Công đoàn			316.000.000	394.278.250	21.144.350	99.422.600
3382.1	Kinh phí Đảng			100.000.000	78.855.650	21.144.350	
3382.2	Kinh phí Công đoàn			216.000.000	315.422.600		99.422.600
3383	Bảo hiểm xã hội			4.021.638.150	4.021.638.150		
3383.10	BHXX Người LĐ VP Công ty trả			197.069.600	197.069.600		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3383.11	BHXXH Người LĐ XN TLợi I trả			152.068.320	152.068.320		
3383.12	BHXXH Người LĐ XN TLợi II trả			250.938.000	250.938.000		
3383.13	BHXXH Người LĐ XN TLợi III trả			162.987.120	162.987.120		
3383.14	BHXXH Người LĐ XN TLợi IV trả			224.588.160	224.588.160		
3383.15	BHXXH Người LĐ XN TLợi V trả			136.419.120	136.419.120		
3383.16	BHXXH Người LĐ XN TLợi Định Bình trả			93.746.160	93.746.160		
3383.17	BHXXH Người LĐ vận hành công trình đập ngăn mặn			43.873.920	43.873.920		
33830	BHXXH Người SDLĐ trả VP Công ty			431.089.750	431.089.750		
33831	BHXXH Người SDLĐ trả XN TLợi I			332.649.450	332.649.450		
33832	BHXXH Người SDLĐ trả XN TLợi II			548.926.875	548.926.875		
33833	BHXXH Người SDLĐ trả XN TLợi III			356.534.325	356.534.325		
33834	BHXXH Người SDLĐ trả XN TLợi IV			491.286.600	491.286.600		
33835	BHXXH Người SDLĐ trả XN TLợi V			298.416.825	298.416.825		
33836	BHXXH Người SDLĐ trả XN TLợi Định Bình			205.069.725	205.069.725		
33837	BHXXH Người SDLĐ trả vận hành công trình đập ngăn mặn			95.974.200	95.974.200		
3384	Bảo hiểm y tế			709.700.850	709.700.850		
3384.10	BHYT Người LĐ VP Công ty trả			36.950.550	36.950.550		
3384.11	BHYT Người LĐ XN TLợi I trả			28.512.810	28.512.810		
3384.12	BHYT Người LĐ XN TLợi II trả			47.050.875	47.050.875		
3384.13	BHYT Người LĐ XN TLợi III trả			30.560.085	30.560.085		
3384.14	BHYT Người LĐ XN TLợi IV trả			42.110.280	42.110.280		
3384.15	BHYT Người LĐ XN TLợi V trả			25.578.585	25.578.585		
3384.16	BHYT Người LĐ XN TLợi Định Bình trả			17.577.405	17.577.405		
3384.17	BHYT Người LĐ vận hành công trình đập ngăn mặn			8.226.360	8.226.360		
33840	BHYT Người SDLĐ trả VP Công ty			73.901.100	73.901.100		
33841	BHYT Người SDLĐ trả XN TLợi I			57.025.620	57.025.620		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33842	BBYT Người SDLĐ trả XN TLợi II			94.101.750	94.101.750		
33843	BHYT Người SDLĐ trả XN TLợi III			61.120.170	61.120.170		
33844	BHYT Người SDLĐ trả XN TLợi IV			84.220.560	84.220.560		
33845	BHYT Người SDLĐ trả XN TLợi V			51.157.170	51.157.170		
33846	BHYT Người SDLĐ trả XN TLợi Định Bình			35.154.810	35.154.810		
33847	BHYT Người SDLĐ trả vận hành công trình đập ngăn mặn			16.452.720	16.452.720		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			315.422.600	315.422.600		
3386.10	BHTN Người LĐ VP Công ty trả			24.633.700	24.633.700		
3386.11	BHTN Người LĐ XN TLợi I trả			19.008.540	19.008.540		
3386.12	BHTN Người LĐ XN TLợi II trả			31.367.250	31.367.250		
3386.13	BHTN Người LĐ XN TLợi III trả			20.373.390	20.373.390		
3386.14	BHTN Người LĐ XN TLợi IV trả			28.073.520	28.073.520		
3386.15	BHTN Người LĐ XN TLợi V trả			17.052.390	17.052.390		
3386.16	BHTN Người LĐ XN TLợi Định Bình trả			11.718.270	11.718.270		
3386.17	BHTN Người LĐ vận hành công trình đập ngăn mặn			5.484.240	5.484.240		
33860	BHTN Người SDLĐ trả VP Công ty			24.633.700	24.633.700		
33861	BHTN Người SDLĐ trả XN TLợi I			19.008.540	19.008.540		
33862	BHTN Người SDLĐ trả XN TLợi II			31.367.250	31.367.250		
33863	BHTN Người SDLĐ trả XN TLợi III			20.373.390	20.373.390		
33864	BHTN Người SDLĐ trả XN TLợi IV			28.073.520	28.073.520		
33865	BHTN Người SDLĐ trả XN TLợi V			17.052.390	17.052.390		
33866	BHTN Người SDLĐ trả XN TLợi Định Bình			11.718.270	11.718.270		
33867	BHTN Người SDLĐ trả vận hành công trình đập ngăn mặn			5.484.240	5.484.240		
3387	Doanh thu chờ phân bổ				13.657.408		13.657.408
3388	Phải trả, phải nộp khác		169.212.722	133.392.731	634.096.369		669.916.360
344	Nhận ký quỹ, ký cược		705.245.000	93.251.000	8.943.000		620.937.000

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
352	Dự phòng phải trả		9.194.471.978	2.075.191.000			7.119.280.978
3524	Dự phòng phải trả khác		44.843.362				44.843.362
3527	Dự phòng phải trả SChữa, nâng cấp CTrình		9.149.628.616	2.075.191.000			7.074.437.616
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.360.449.335	4.711.311.414			2.649.137.921
3531	Quỹ khen thưởng		4.550.665.074	3.939.010.991			611.654.083
3532	Quỹ phúc lợi		2.663.834.261	772.300.423			1.891.533.838
3534	Quỹ thưởng Người QLý doanh nghiệp		145.950.000				145.950.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		7.903.015.543.354	417.540.056.071	1.595.967.365.008		9.081.442.852.291
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		434.792.405.000				434.792.405.000
4114	Vốn chủ sở hữu (lợi nhuận)		1.832.031.347				1.832.031.347
4115	Vốn chủ sở hữu (tài sản Nhà cửa, vật kiến trúc)		3.336.895.688	446.322.000			2.890.573.688
4116	Vốn chủ sở hữu (Công trình)		7.439.750.406.330	409.043.973.071	1.595.938.130.008		8.626.644.563.267
4118	Vốn khác		23.303.804.989	8.049.761.000	29.235.000		15.283.278.989
4118.1	Vốn khác (công cụ, dụng cụ và TSCĐ khác nhận bàn giao các dự án)		2.417.624.989				2.417.624.989
4118.2	Vốn khác (Chi phí lập báo cáo khả thi sửa chữa, nâng cấp hồ Núi Một)		260.447.000				260.447.000
4118.3	Vốn khác (Chi phí sửa chữa, nâng cấp hồ Long Mỹ)		3.605.207.000				3.605.207.000
4118.4	Vốn khác (ĐTXD, sửa chữa các nhà quản lý, vận hành các hồ chứa nước mới nhận)		8.020.526.000	8.049.761.000	29.235.000		
4118.5	Vốn khác (N Sách hỗ trợ khắc phục hậu quả bão lũ)		9.000.000.000				9.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		3.335.841.964				3.335.841.964
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			48.590.503.652	48.590.503.652		
5111	Doanh thu Ngân sách hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi			35.181.870.908	35.181.870.908		
5111.1	Doanh thu Ngân sách hỗ trợ điện tích tưới, tiêu nước XN TLợi I			4.595.475.117	4.595.475.117		
5111.2	Doanh thu Ngân sách hỗ trợ điện tích tưới, tiêu nước XN TLợi II			8.462.153.474	8.462.153.474		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
5111.3	Doanh thu Ngân sách hỗ trợ diện tích tưới, tiêu nước XN TLợi III			8.527.821.449	8.527.821.449		
5111.4	Doanh thu Ngân sách hỗ trợ diện tích tưới, tiêu nước XN TLợi IV			8.810.858.016	8.810.858.016		
5111.5	Doanh thu Ngân sách hỗ trợ diện tích tưới, tiêu nước XN TLợi V			3.585.781.412	3.585.781.412		
5111.6	Doanh thu Ngân sách hỗ trợ diện tích tưới, tiêu nước XN TLợi Định Bình			1.199.781.440	1.199.781.440		
5113	Doanh thu sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác			13.408.632.744	13.408.632.744		
5113.11	Doanh thu cấp nước Thủy điện hồ Núi Một			328.516.949	328.516.949		
5113.12	Doanh thu cấp nước hồ Sông Vồ để xử lý nước sinh hoạt (Trung tâm nước sạch nông thôn)			77.668.287	77.668.287		
5113.13	Doanh thu cấp nước thô đập Cây Ké để xử lý nước sinh hoạt (Nhà máy nước sạch Phù Mỹ)			221.305.713	221.305.713		
5113.14	Doanh thu cấp nước thô hồ Núi Một để xử lý nước sinh hoạt (Khu CNghiep Nhơn Hòa)			262.859.999	262.859.999		
5113.15	Doanh thu cấp nước thô hồ Phú Hà để xử lý nước sinh hoạt (Nhà máy nước sạch Phù Mỹ)			46.508.572	46.508.572		
5113.16	Doanh thu cấp nước Thủy điện hồ Đồng Mít			1.677.651.805	1.677.651.805		
5113.17	Doanh thu cấp nước chăn nuôi (Cty CP chăn nuôi MAVIN)			8.964.857	8.964.857		
5113.18	Doanh thu cấp nước thô đập ngăn mặn Lại Giang để xử lý nước sinh hoạt (TTâm nước sạch BĐịnh)			283.380.000	283.380.000		
5113.19	Doanh thu cấp nước thô đập Lão Tâm để xử lý nước sinh hoạt (TTâm nước sạch BĐịnh)			654.296.571	654.296.571		
5113.20	Doanh thu cấp nước thô hạ lưu đập Thanh Hòa I để xử lý nước sinh hoạt (TTâm nước sạch BĐịnh)			270.677.143	270.677.143		
5113.21	Doanh thu cấp nước thô đập Thanh Hòa I cho Nhà máy nước sinh hoạt Senco Quy Nhơn			2.422.369.714	2.422.369.714		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
5113.22	Doanh thu cấp nước thô kênh chính Thượng Sơn cho Cty Giang Đạt Thành SX CNghiệp			101.143	101.143		
5113.23	Doanh thu cấp nước thô kênh chính Thượng Sơn cho Cty CP Thành Ngân SX CNghiệp			1.080.000	1.080.000		
5113.24	Doanh thu cấp nước thô hồ Tường Sơn cho Cty Tân Trung Nam SX Công nghiệp			14.697.429	14.697.429		
5113.25	Doanh thu cấp nước thô hồ Núi Một để xử lý nước sinh hoạt (Nhà máy nước sạch Nhơn Tân)			87.366.000	87.366.000		
5113.26	Doanh thu cấp nước tại Trạm bơm nước mặt sông La Tinh để cấp nước cho Trại heo (Cty TNHH Nông nghiệp Trường Hải Bình Định)			318.086.571	318.086.571		
5113.27	Doanh thu cấp nước mặt sông Đại An, HT Sông Kôn (Nhà máy nước Văn Mỗi, Halcom)			3.496.371	3.496.371		
5113.28	Doanh thu cấp nước mặt kên N2 - hồ Hội Khánh (CTy Hoàn Cầu- Granite)			6.078.857	6.078.857		
5113.3	Doanh thu cấp nước Thủy điện đập dâng Phú Phong			1.031.899.347	1.031.899.347		
5113.7	Doanh thu cấp nước, tưới, tiêu nước (ngoài hạn diễn DVụ TLợi khác)			27.169.440	27.169.440		
5113.8	Doanh thu cấp nước Thủy điện hồ Định Bình			4.138.525.753	4.138.525.753		
5113.9	Doanh thu cấp nước Thủy điện đập Văn Phong			1.084.238.706	1.084.238.706		
51133	Doanh thu cho thuê mặt thoáng các hồ chứa nước để nuôi cá			441.693.517	441.693.517		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			431.031.734	431.031.734		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			2.507.150.856	2.507.150.856		
621.16	Chi vớt bèo kênh mương			36.389.000	36.389.000		
621.161	Chi vớt bèo kênh mương XN TLợi I			14.299.000	14.299.000		
621.163	Chi vớt bèo kênh mương XN TLợi III			22.090.000	22.090.000		
621.21	Chi nguyên, nhiên, vật liệu bảo dưỡng thường xuyên			89.160.729	89.160.729		
621.211	Chi NVL bảo dưỡng CTrình XN TLợi I			13.192.729	13.192.729		
621.212	Chi NVL bảo dưỡng CTrình XN TLợi II			33.391.000	33.391.000		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
621.214	Chi NVL bảo dưỡng CTrình XN TLỢi IV			40.147.000	40.147.000		
621.216	Chi NVL bảo dưỡng CTrình XN TLỢi Định Bình			2.430.000	2.430.000		
621.22	Chi nguyên, nhiên, vật liệu bảo dưỡng máy móc, thiết bị CTrình			8.067.717	8.067.717		
621.221	Chi NVL bảo dưỡng máy móc, TBị CTrình XN TLỢi I			3.129.469	3.129.469		
621.222	Chi NVL bảo dưỡng máy móc, TBị CTrình XN TLỢi II			1.983.887	1.983.887		
621.225	Chi NVL bảo dưỡng máy móc, TBị CTrình XN TLỢi V			2.679.111	2.679.111		
621.226	Chi NVL bảo dưỡng máy móc, TBị CTrình XN TLỢi Định Bình			275.250	275.250		
621.24	Chi ván phai các hồ chứa, đập dâng			27.300.000	27.300.000		
621.243	Chi ván phai các hồ chứa, đập dâng XN TLỢi III			27.300.000	27.300.000		
621.36	Chi lập Giấy phép các hồ chứa nước			7.030.800	7.030.800		
621.38	Chi điện vận hành đập ngăn mặn			75.645	75.645		
621.386	Chi điện vận hành đập An Mỹ			75.645	75.645		
621.39	Chi vật tư, nguyên, nhiên liệu vận hành đập ngăn mặn			3.300.212	3.300.212		
621.392	Chi vật tư, nguyên, nhiên liệu vận hành đập Văn Mối			2.200.000	2.200.000		
621.396	Chi vật tư, nguyên, nhiên liệu vận hành đập An Mỹ			1.100.212	1.100.212		
621.42	Chi phí mỡ, nhớt, vật tư bảo dưỡng máy móc thiết bị			69.519.540	69.519.540		
621.422	Chi phí mỡ, nhớt, vật tư bảo dưỡng máy móc thiết bị XN2			32.540.000	32.540.000		
621.423	Chi phí mỡ, nhớt, vật tư bảo dưỡng máy móc thiết bị XN3			36.979.540	36.979.540		
6211	Chi SChữa, nâng cấp công trình			94.190.000	94.190.000		
6212	Chi nạo vét, đắp kênh			1.610.700.000	1.610.700.000		
6212.1	Chi nạo vét, đắp kênh XN TLỢi I			241.134.000	241.134.000		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6212.2	Chi nạo vét, đắp kênh XN TLợi II			194.335.000	194.335.000		
6212.3	Chi nạo vét, đắp kênh XN TLợi III			431.194.000	431.194.000		
6212.4	Chi nạo vét, đắp kênh XN TLợi IV			399.078.000	399.078.000		
6212.5	Chi nạo vét, đắp kênh XN TLợi V			344.959.000	344.959.000		
6213	Chi điện, dầu, NVL vận hành CTrình			42.566.725	42.566.725		
6213.1	Chi điện, dầu, NVL vận hành CTrình XN TLợi I			9.638.763	9.638.763		
6213.11	Chi điện, dầu, NVL vận hành đập Lại Giang XN TLợi I			179.638	179.638		
6213.14	Chi điện, dầu, NVL vận hành hồ Đồng Mít XN TLợi I			9.099.134	9.099.134		
6213.15	Chi điện, dầu, NVL vận hành đập ngăn mặn Lại Giang XN TLợi I			359.991	359.991		
6213.2	Chi điện, dầu, NVL vận hành CTrình XN TLợi II			1.499.823	1.499.823		
6213.22	Chi điện, dầu, NVL vận hành đập Cây Gai XN TLợi II			459.731	459.731		
6213.23	Chi điện, dầu, NVL vận hành đập Cây Ké XN TLợi II			997.103	997.103		
6213.24	Chi điện, dầu, NVL vận hành hồ Suối Chay XN TLợi II			42.989	42.989		
6213.3	Chi điện, dầu, NVL vận hành CTrình XN TLợi III			3.057.860	3.057.860		
6213.31	Chi điện, dầu, NVL vận hành đập Bình Thạnh XN TLợi III			370.230	370.230		
6213.32	Chi điện, dầu, NVL vận hành đập Văn Mối XN TLợi III			165.807	165.807		
6213.33	Chi điện, dầu, NVL vận hành đập Thuận Hạt XN TLợi III			776.492	776.492		
6213.34	Chi điện, dầu, NVL vận hành đập Lão Tâm XN TLợi III			447.023	447.023		
6213.35	Chi điện, dầu, NVL vận hành đập Gò Đậu XN TLợi III			969.975	969.975		
6213.36	Chi điện, dầu, NVL vận hành đập Gò Chàm XN TLợi III			328.333	328.333		
6213.4	Chi điện, dầu, NVL vận hành CTrình XN TLợi IV			4.916.759	4.916.759		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6213.41	Chi điện, dầu, NVL vận hành hồ Núi Một XN TLợi IV			2.166.683	2.166.683		
6213.42	Chi điện, dầu, NVL vận hành đập Thanh Hòa I XN TLợi IV			868.168	868.168		
6213.43	Chi điện, dầu, NVL vận hành đập Thông Chín XN TLợi IV			1.268.163	1.268.163		
6213.44	Chi điện, dầu, NVL vận hành đập ngăn mặn An Thuận XN TLợi IV			246.785	246.785		
6213.45	Chi điện, dầu, NVL vận hành đập ngăn mặn Nha Phu XN TLợi IV			70.817	70.817		
6213.49	Chi điện, dầu, NVL vận hành đập Cát XN TLợi IV			296.143	296.143		
6213.5	Chi điện, dầu, NVL vận hành CTrình XN TLợi V			14.612.314	14.612.314		
6213.51	Chi điện, dầu, NVL vận hành hồ Thuận Ninh XN TLợi V			1.222.656	1.222.656		
6213.52	Chi điện, dầu, NVL vận hành đập Văn Phong XN TLợi V			9.120.331	9.120.331		
6213.53	Chi điện, dầu, NVL vận hành kênh Thượng Sơn XN TLợi V			470.880	470.880		
6213.54	Chi điện, dầu, NVL vận hành đập Phú Phong XN TLợi V			3.798.447	3.798.447		
6213.6	Chi điện, dầu, NVL vận hành CTrình XN TLợi Định Bình			8.841.206	8.841.206		
6213.61	Chi điện, dầu, NVL vận hành hồ Định Bình XN TLợi Định Bình			8.808.193	8.808.193		
6213.63	Chi điện, dầu, NVL vận hành hồ Hòn Lập XN TLợi Định Bình			33.013	33.013		
6214	Chi điện bơm nước tưới, tiêu			459.961.982	459.961.982		
6214.10	Chi điện Trạm bơm Gia Lạc XN T.Lợi II			6.627.071	6.627.071		
6214.12	Chi điện Trạm bơm Mỹ Tài XN T.Lợi II			32.220.363	32.220.363		
6214.1	Chi điện Trạm bơm Gò Cốc XN T.Lợi I			30.881.084	30.881.084		
6214.2	Chi điện Trạm bơm Chánh Khoan XN TLợi II			160.783.512	160.783.512		
6214.3	Chi điện Trạm bơm Tân Lệ XN TLợi II			52.198.385	52.198.385		
6214.4	Chi điện Trạm bơm Vân Hà XN TLợi IV			38.563.062	38.563.062		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6214.5	Chi điện Trạm bơm Bình Lâm, kênh N1-1 Thạnh Hòa XN TLợi IV			43.787.418	43.787.418		
6214.6	Chi điện Trạm bơm tiêu Hữu Giang XN TLợi V			20.257.580	20.257.580		
6214.7	Chi điện Trạm bơm Hòa Hiệp XN T.Lợi V			19.700.588	19.700.588		
6214.8	Chi điện Trạm bơm Chà Rang XN T.Lợi V			54.942.919	54.942.919		
6217	Chi SCHữa KLượng nhỏ CTrình			44.888.506	44.888.506		
6217.1	Chi SCHữa KLượng nhỏ CTrình XN TLợi I			3.790.108	3.790.108		
6217.2	Chi SCHữa KLượng nhỏ CTrình XN TLợi II			3.961.715	3.961.715		
6217.4	Chi SCHữa KLượng nhỏ CTrình XN TLợi IV			32.655.181	32.655.181		
6217.6	Chi SCHữa KLượng nhỏ CTrình XN TLợi Định Bình			4.481.502	4.481.502		
6218	Chi phí quan trắc			14.000.000	14.000.000		
6218.6	Chi sửa chữa, lắp đặt thiết bị quan trắc và camera			14.000.000	14.000.000		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			16.349.772.767	16.349.772.767		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp XN TLợi I			2.376.167.525	2.376.167.525		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp XN TLợi II			3.881.568.695	3.881.568.695		
6223	Chi phí nhân công trực tiếp XN TLợi III			2.476.850.303	2.476.850.303		
6224	Chi phí nhân công trực tiếp XN TLợi IV			3.418.337.163	3.418.337.163		
6225	Chi phí nhân công trực tiếp XN TLợi V			2.094.548.846	2.094.548.846		
6226	Chi phí nhân công trực tiếp XN TLợi Định Bình			1.427.608.031	1.427.608.031		
6228	Chi phí nhân công trực tiếp - vận hành công trình đập ngăn mặn			674.692.204	674.692.204		
627	Chi phí sản xuất chung			623.354.164	623.354.164		
6273	Chi dụng cụ sản xuất			63.764.000	63.764.000		
6273.1	Chi dụng cụ sản xuất XN TLợi I			19.977.000	19.977.000		
6273.3	Chi dụng cụ sản xuất XN TLợi III			15.980.000	15.980.000		
6273.4	Chi dụng cụ sản xuất XN TLợi IV			19.997.000	19.997.000		
6273.6	Chi dụng cụ sản xuất XN TLợi Định Bình			7.810.000	7.810.000		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6274	Khấu hao TSCĐ dùng các Xí nghiệp			295.424.290	295.424.290		
6277	Chi an toàn LĐ động			1.026.000	1.026.000		
6277.0	Chi an toàn LĐ động VP Công ty			1.026.000	1.026.000		
6278	Chi phí bằng tiền khác (Thuế Tài nguyên nước)			263.139.874	263.139.874		
632	Giá vốn hàng bán			44.343.642.949	44.343.642.949		
642	Chi phí QLý doanh nghiệp			5.114.052.519	5.114.052.519		
642.10	Chi phí nhân viên quản lý			2.863.956.718	2.863.956.718		
642.13	Chi trợ cấp thôi việc			361.867.500	361.867.500		
642.17	Chi phân bổ công cụ, dụng cụ (chí phí ngắn hạn Cty)			31.114.200	31.114.200		
642.22	Chi phân bổ công cụ, dụng cụ (chí phí dài hạn Công ty)			55.322.700	55.322.700		
6420	Chi phí QLý Công ty			313.571.898	313.571.898		
6421	Chi phí QLý XN TLợi I			100.535.661	100.535.661		
6422	Chi phí QLý XN TLợi II			138.269.713	138.269.713		
6423	Chi phí QLý XN TLợi III			124.320.189	124.320.189		
6424	Chi phí QLý XN TLợi IV			127.799.979	127.799.979		
6425	Chi phí QLý XN TLợi V			75.000.716	75.000.716		
6426	Chi phí QLý XN TLợi Định Bình			61.437.626	61.437.626		
6427	Khấu hao TSCĐ dùng quản lý Công ty			139.419.174	139.419.174		
6428	Chi phí bằng tiền khác			595.859.730	595.859.730		
6429	Thuế, phí và lệ phí			125.576.715	125.576.715		
811	Chi phí khác			17.042.251	17.042.251		
911	Xác định kết quả kinh doanh			49.021.535.386	49.021.535.386		
Cộng		7.957.302.410.335	7.957.302.410.335	2.499.308.199.613	2.499.308.199.613	9.146.379.119.509	9.146.379.119.509

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đặng Thị Ngọc Hưng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Phú

Lập, Ngày 17 tháng 7 năm 2026

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Nguyên Sĩ

CÔNG TY TNHH KTCT THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH
XÍ NGHIỆP DỊCH VỤ THỦY LỢI

MST: 4100259395-006

----------

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 (XÍ NGHIỆP)



Gồm các biểu:

1. Báo cáo tình hình tài chính 6 tháng đầu năm 2026 Mẫu số: B01-DN
2. Kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 Mẫu số: B02-DN
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2026 Mẫu số: B03-DN
4. Bảng cân đối tài khoản 6 tháng đầu năm 2026 Mẫu số: S06-DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.511.060.821	1.148.735.059
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	713.085.757	406.416.241
1. Tiền	111		713.085.757	406.416.241
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		500.000.000	700.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2(a)		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2(b)	500.000.000	700.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		246.145.123	5.504.110
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	110.000.000	
2. Tra trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		127.233.000	
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4(a)	8.912.123	5.504.110
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5		
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	18.991.828	24.127.461
1. Hàng tồn kho	141		18.991.828	24.127.461
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.12.1.1		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	V.12.1.2		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		32.838.113	12.687.247
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	24.640.588	4.651.574
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		161.852	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19(b)	8.035.673	8.035.673
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	V.23		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15(a)		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9		
- Nguyên giá	222		745.803.486	745.803.486
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(745.803.486)	(745.803.486)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Sức vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Sức vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	V.12.1.3		
b) Sức vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12.2		
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Sức vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản dài hạn	240	V.13		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270			
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26(a)		

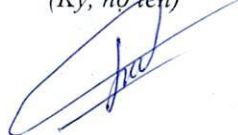
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15(b)		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.511.060.821	1.148.735.059
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		427.887.670	111.248.335
I. Nợ ngắn hạn	310		427.887.670	111.248.335
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	131.085.000	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19(a)	50.296.758	16.070.009
5. Phải trả người lao động	315		177.650.000	8.750.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20(a)		
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22(a)		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21(a)	3.608.280	
11. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	321	V.16(a)		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25(a)		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		65.247.632	86.428.326
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	V.23		
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17(b)		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19(b)		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20(b)		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22(b)		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21(b)		
9. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	339	V.16(b)		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26(b)		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25(b)		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.083.173.151	1.037.486.724
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27(b)	832.952.447	832.952.447
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27(d)	832.952.447	832.952.447
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.27(d)		
2. Thặng dư vốn	412	V.27(e)		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.27(e)		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27(e)		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		204.534.277	204.534.277
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		45.686.427	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		45.686.427	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.511.060.821	1.148.735.059

Phê duyệt, Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Người lập báo cáo

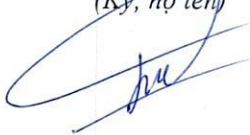
(Ký, họ tên)



Trần Thảo My

KT.Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thảo My

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dương Thanh Quy

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026		Lũy kê từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.736.482.070		1.736.482.070	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.736.482.070		1.736.482.070	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.546.198.117		1.546.198.117	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		190.283.953		190.283.953	
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	14.759.918	178.562	14.759.918	178.562
8. Chi phí tài chính	23	VI.6				
- Trong đó: Chi phí đi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	175.574.373	561.000	175.574.373	561.000
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		29.469.498	(382.438)	29.469.498	(382.438)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	45.000.000		45.000.000	
13. Chi phí khác	32	VI.8	17.612.646		17.612.646	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		27.387.354		27.387.354	
15. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		56.856.852	(382.438)	56.856.852	(382.438)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	11.170.425		11.170.425	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		45.686.427	(382.438)	45.686.427	(382.438)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Phê duyệt, Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Trần Thảo My

KT.Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thảo My

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dương Thanh Quy

- Số chứng chỉ hành
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		45.867.795	49.114.562
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.023.432.890)	(36.697.920)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(284.920.151)	
4. Chi phí đi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7.050.087)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.656.439.110	111.940.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(280.234.261)	(985.961.770)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		106.669.516	(861.605.128)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.8		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		700.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		200.000.000	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		306.669.516	(861.605.128)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		406.416.241	863.222.690
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	713.085.757	1.617.562

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)



Trần Thảo My

- Số chứng chỉ hành
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế

KT.Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thảo My

Phê duyệt, Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dương Thanh Quy

Xí Nghiệp Dịch Vụ Thủy Lợi - CN Công ty TNHH KTCT Thủy
Lợi Bình Định
Thôn Thọ Tân Nam, xã An Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai , Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	11.670.503		190.050.000	192.428.619	9.291.884	
1111	Tiền Việt Nam	11.670.503		190.050.000	192.428.619	9.291.884	
112	Tiền gửi không kỳ hạn	394.745.738		2.402.256.905	2.093.208.770	703.793.873	
1121	Tiền Việt Nam	394.745.738		2.402.256.905	2.093.208.770	703.793.873	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	700.000.000		500.000.000	700.000.000	500.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	700.000.000		500.000.000	700.000.000	500.000.000	
131	Phải thu của khách hàng			155.000.000	45.000.000	110.000.000	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			85.497.699	85.497.699		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			85.497.699	85.497.699		
136	Phải thu nội bộ			1.739.678.000	1.612.445.000	127.233.000	
1368	Phải thu nội bộ khác			1.739.678.000	1.612.445.000	127.233.000	
138	Phải thu khác	5.504.110		13.892.123	11.629.110	7.767.123	
1388	Phải thu khác	5.504.110		13.892.123	11.629.110	7.767.123	
141	Tạm ứng			110.000.000	108.855.000	1.145.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	6.034.268		246.536.605	235.602.193	16.968.680	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.093.193		1.528.104.924	1.546.198.117		
1544	Chi phí SXKD dở dang công trình	18.093.193		1.528.104.924	1.546.198.117		
211	Tài sản cố định hữu hình	745.803.486				745.803.486	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	150.087.000				150.087.000	
2112	Máy móc, thiết bị	79.200.000				79.200.000	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	516.516.486				516.516.486	
214	Hao mòn tài sản cố định		745.803.486				745.803.486
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		745.803.486				745.803.486

242	Chi phí chờ phân bổ	4.651.574		22.744.445	2.755.431	24.640.588	
331	Phải trả cho người bán			973.184.689	1.102.084.689		128.900.000
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.035.673	16.070.009	128.630.181	162.856.930	8.035.673	50.296.758
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		4.599.922	90.374.519	113.195.930		27.421.333
33311	Thuế GTGT đầu ra		4.599.922	90.374.519	113.195.930		27.421.333
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		7.050.087	7.050.087	11.170.425		11.170.425
3335	Thuế thu nhập cá nhân		4.420.000	4.420.000	11.705.000		11.705.000
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8.035.673		26.785.575	26.785.575	8.035.673	
334	Phải trả người lao động		8.750.000	424.423.621	593.323.621		177.650.000
3341	Phải trả công nhân viên			162.493.621	162.493.621		
3342	Tiền ăn giữa ca			11.880.000	11.880.000		
3348	Phải trả người lao động khác		8.750.000	250.050.000	418.950.000		177.650.000
336	Phải trả nội bộ			57.732.480	57.732.480		
3368	Phải trả nội bộ khác			57.732.480	57.732.480		
338	Phải trả, phải nộp khác			57.732.480	61.340.760		3.608.280
3382	Kinh phí công đoàn				3.608.280		3.608.280
3383	Bảo hiểm xã hội			46.005.570	46.005.570		
33831	Bảo hiểm xã hội DN đóng (17.5%)			31.572.450	31.572.450		
33832	Bảo hiểm xã hội NLD đóng (8%)			14.433.120	14.433.120		
3384	Bảo hiểm y tế			8.118.630	8.118.630		
33841	Bảo hiểm y tế DN đóng (3%)			5.412.420	5.412.420		
33842	Bảo hiểm y tế NLD đóng (1.5%)			2.706.210	2.706.210		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			3.608.280	3.608.280		
33861	Bảo hiểm thất nghiệp DN đóng (1%)			1.804.140	1.804.140		
33862	Bảo hiểm thất nghiệp NLD đóng (1%)			1.804.140	1.804.140		
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		86.428.326	21.180.694			65.247.632
3531	Quỹ khen thưởng		25.968.808	15.580.694			10.388.114
3532	Quỹ phúc lợi		60.459.518	5.600.000			54.859.518
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		832.952.447				832.952.447
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		832.952.447				832.952.447

41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		832.952.447			832.952.447
414	Quỹ đầu tư phát triển		204.534.277			204.534.277
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				45.686.427	45.686.427
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay				45.686.427	45.686.427
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			1.736.482.070	1.736.482.070	
5111	Doanh thu bán hàng hóa			1.626.482.070	1.626.482.070	
51112	Doanh thu thi công công trình công ty			1.626.482.070	1.626.482.070	
5113	Doanh thu cây keo			110.000.000	110.000.000	
515	Doanh thu hoạt động tài chính			14.759.918	14.759.918	
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			1.006.366.411	1.006.366.411	
6214	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp Công trình			1.006.366.411	1.006.366.411	
622	Chi phí nhân công trực tiếp			490.053.256	490.053.256	
6224	Chi phí nhân công trực tiếp công trình			490.053.256	490.053.256	
627	Chi phí sản xuất chung			31.685.257	31.685.257	
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			1.099.691	1.099.691	
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			15.732.519	15.732.519	
6278	Chi phí bằng tiền khác			14.853.047	14.853.047	
632	Giá vốn hàng bán			1.546.198.117	1.546.198.117	
632.4	Giá vốn hàng bán công trình			1.546.198.117	1.546.198.117	
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			175.574.373	175.574.373	
6421	Chi phí nhân viên quản lý			136.617.655	136.617.655	
6425	Thuế, phí và lệ phí			26.785.575	26.785.575	
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			12.171.143	12.171.143	
711	Thu nhập khác			45.000.000	45.000.000	
811	Chi phí khác			17.612.646	17.612.646	
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			11.170.425	11.170.425	
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			11.170.425	11.170.425	
82111	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp			11.170.425	11.170.425	
911	Xác định kết quả kinh doanh			1.796.241.988	1.796.241.988	

Tổng cộng	1.894.538.545	1.894.538.545	15.527.789.307	15.527.789.307	2.254.679.307	2.254.679.307
-----------	---------------	---------------	----------------	----------------	---------------	---------------

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)


Trần Thảo My

KT.Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thảo My

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Dương Thanh Quy